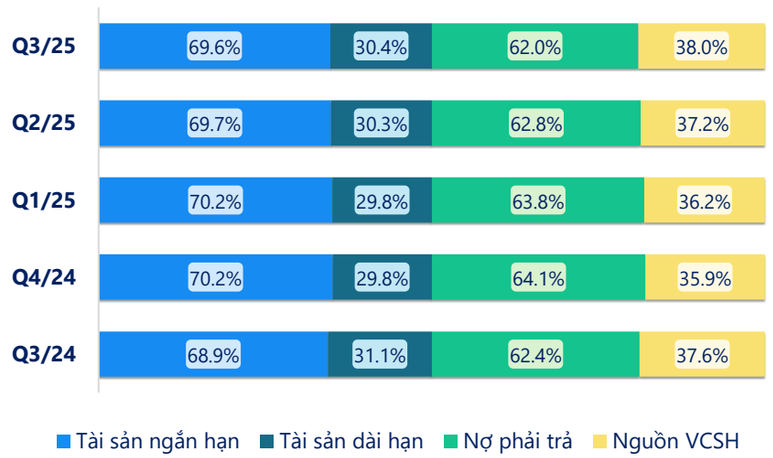
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,830
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	632
P/E	343.4
EPS	32

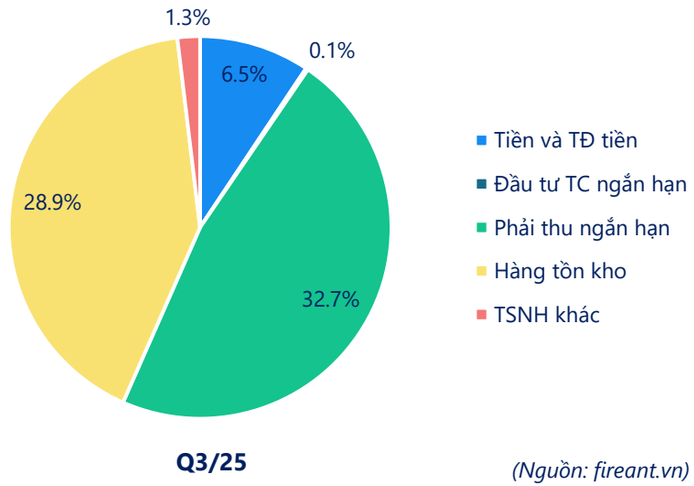
	YTD	1T	3T	6T
VIW	9.0%	17.2%	21.1%	31.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



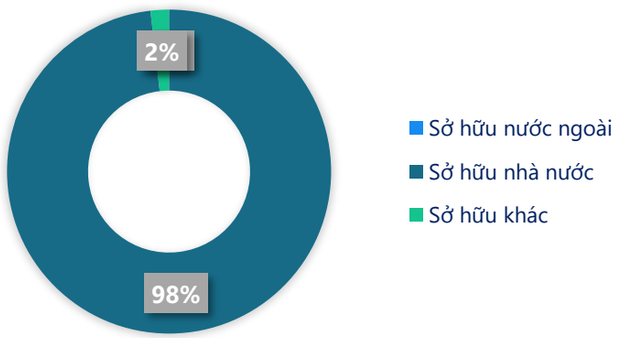
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



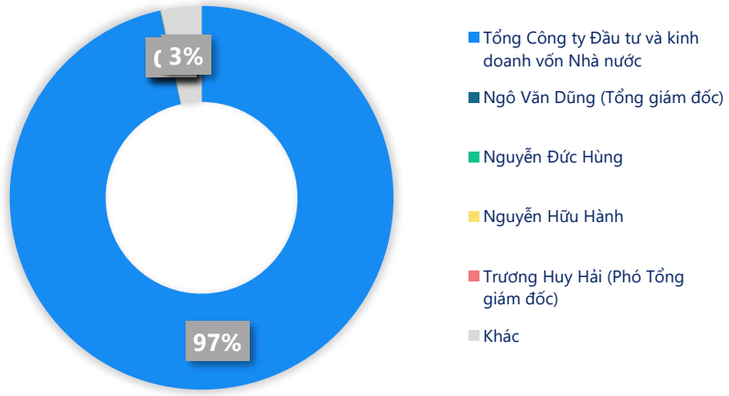
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



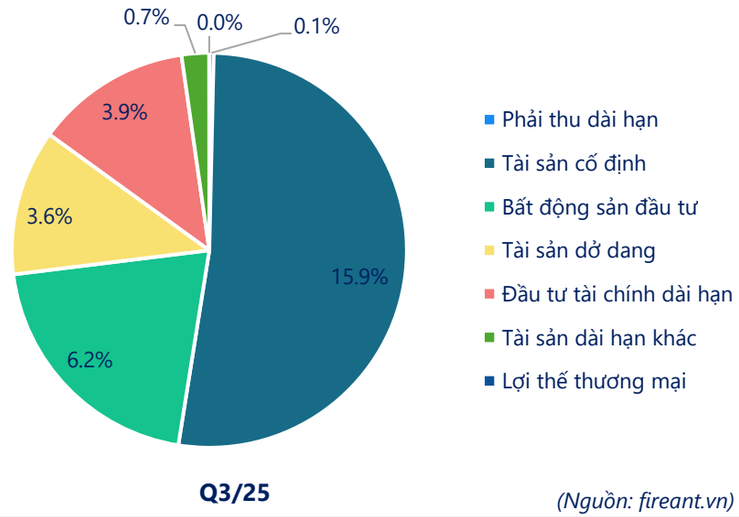
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

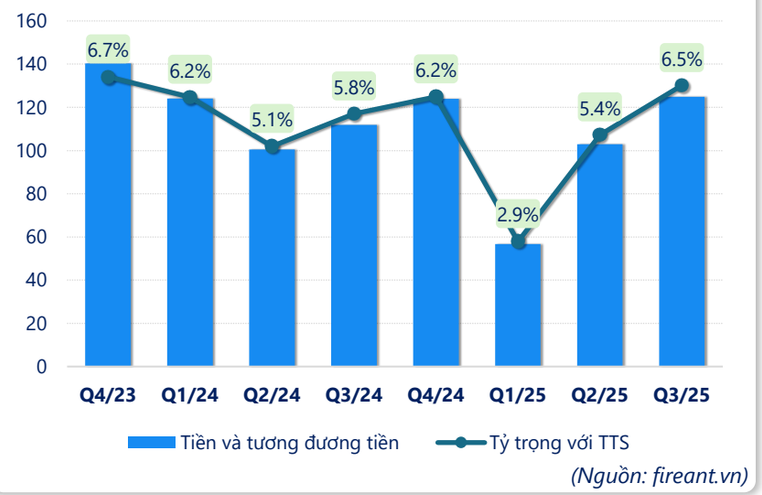


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

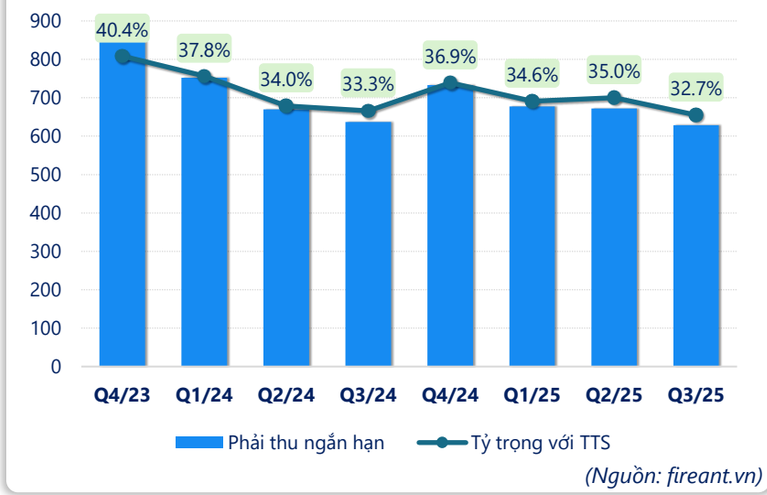
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Tiền và tương đương tiền



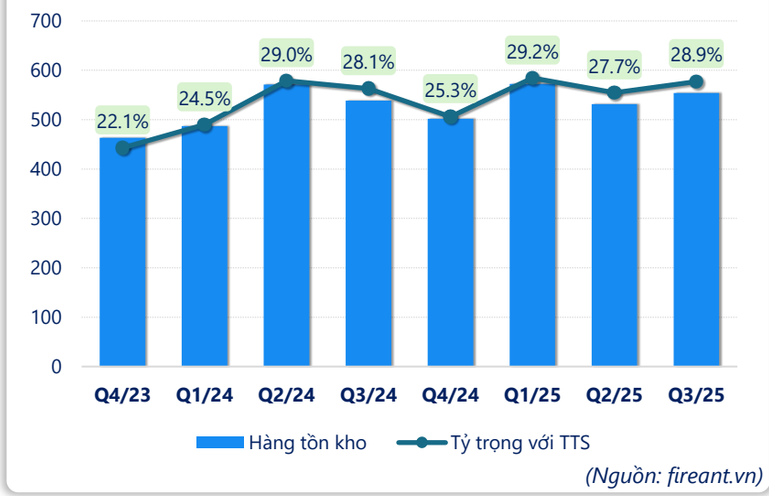
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



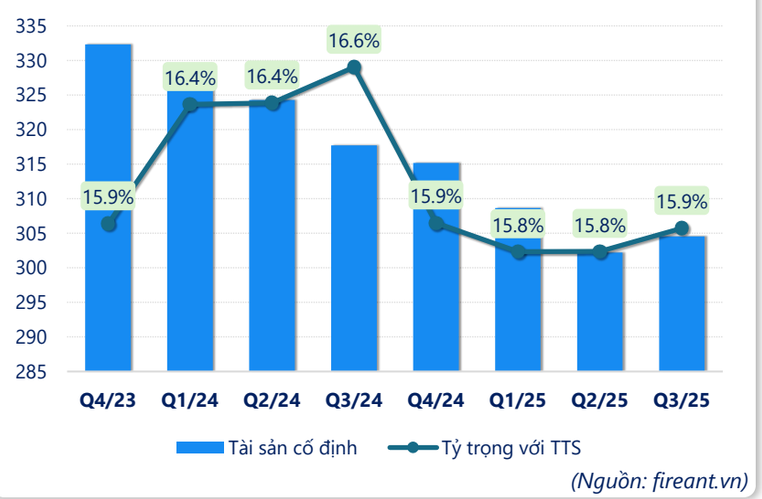
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



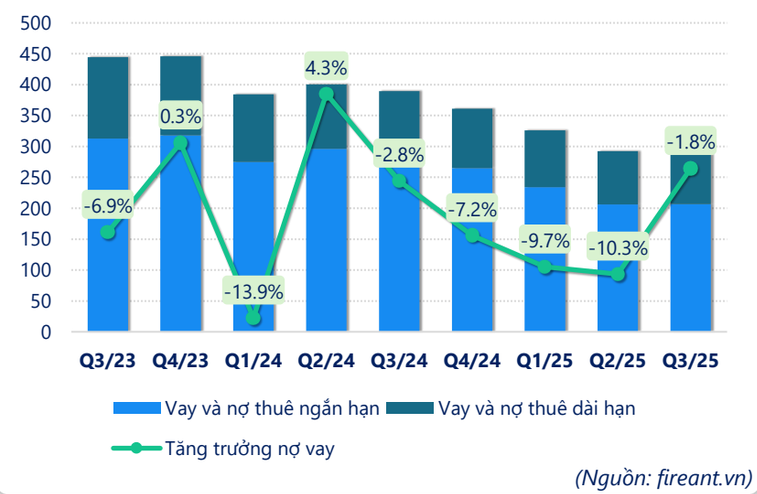
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



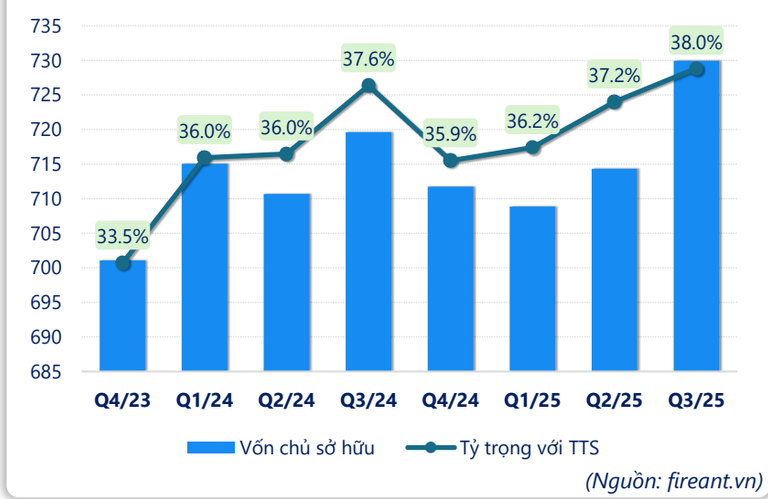
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

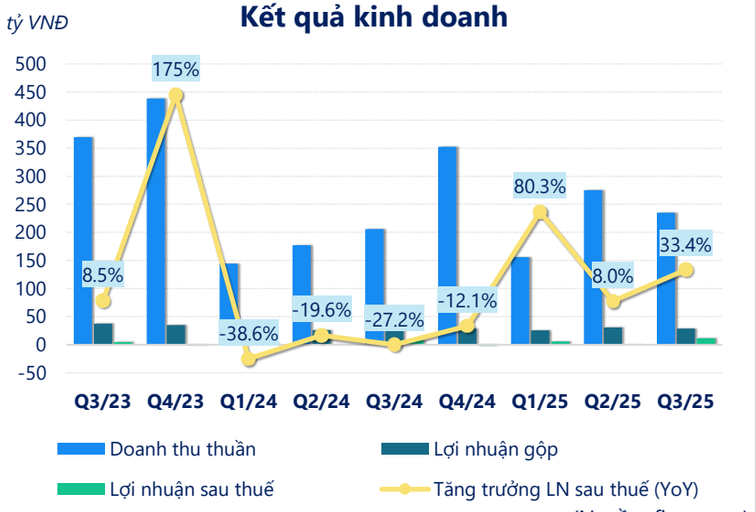


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

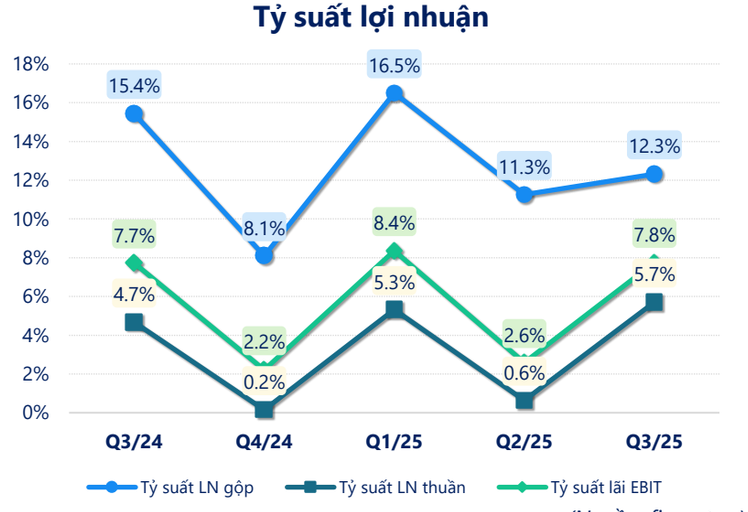
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

Kết quả kinh doanh



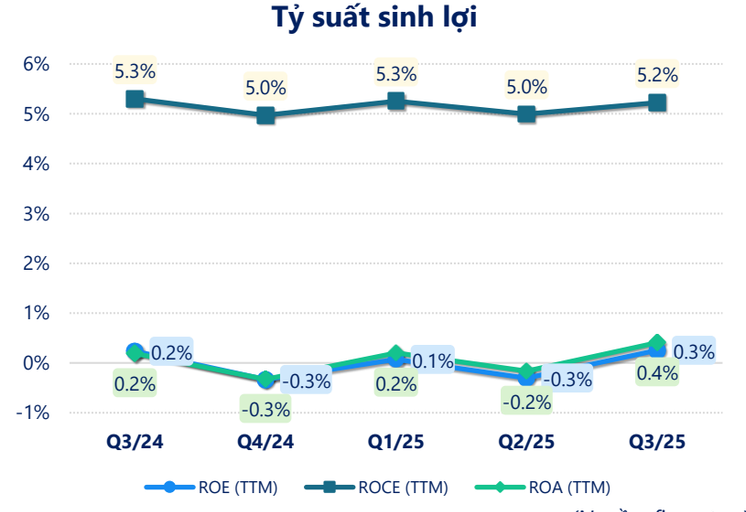
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



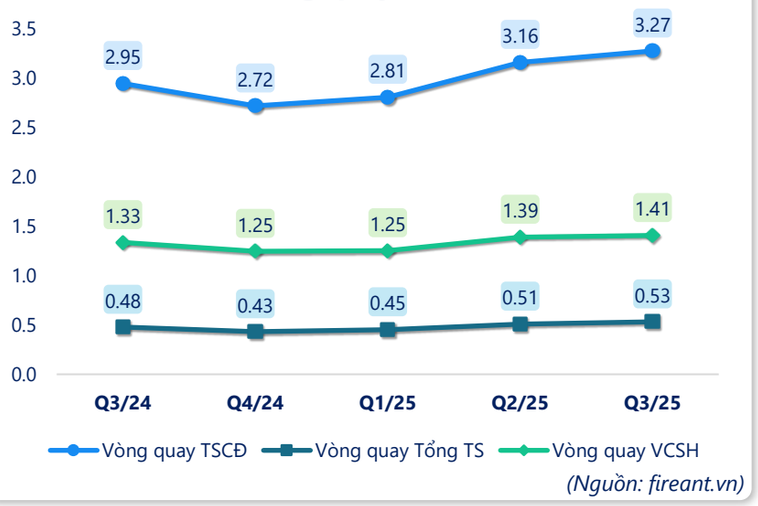
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



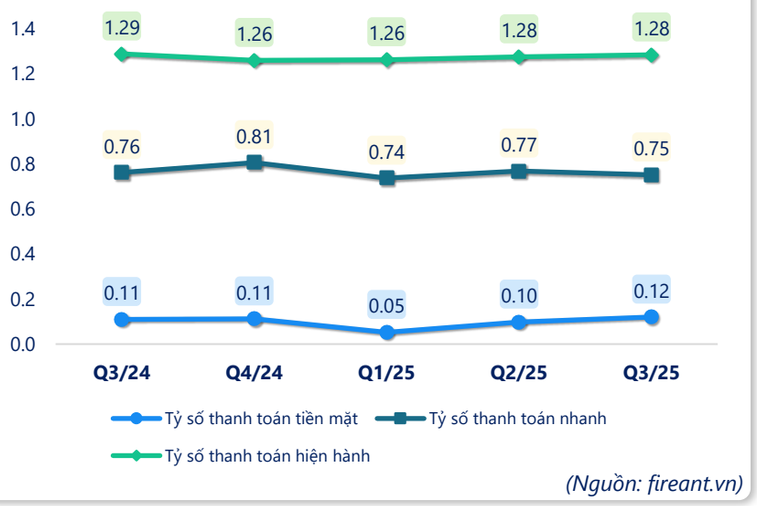
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



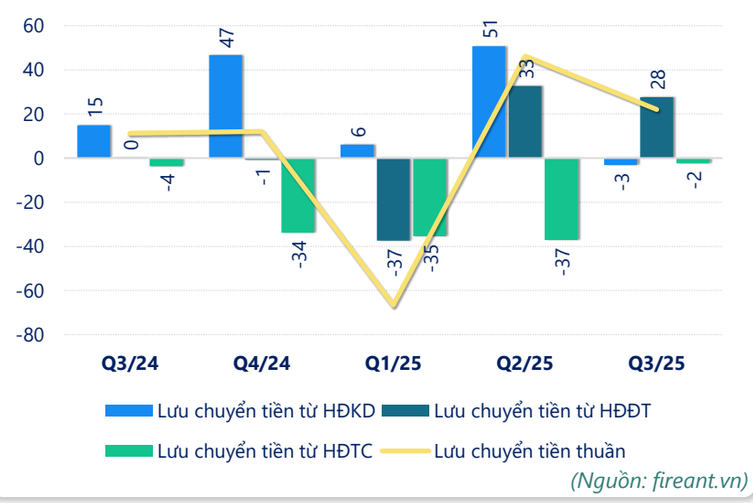
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,920**	**1,983**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,336	1,393	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	125	123	1.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.53	2.01	25.9%
Phải thu ngắn hạn	629	705	-10.8%
Hàng tồn kho	554	534	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	25.4	28.6	-10.9%
Tài sản dài hạn	**584**	**590**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	2.11	2.11	0.0%
Tài sản cố định	305	315	-3.4%
Bất động sản đầu tư	120	125	-4.4%
Tài sản dở dang	69.7	63.5	9.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.5	69.7	6.9%
Tài sản dài hạn khác	**13.1**	**14.3**	**-7.9%**
Lợi thế thương mại	0.06	0.23	-75.0%
Nợ phải trả	1,190	1,266	-6.0%
Nợ ngắn hạn	**1,041**	**1,097**	**-5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	265	-22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	422	467	-9.5%
Nợ dài hạn	149	169	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.4	96.2	-16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**730**	**717**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**730**	**717**	**1.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	206	353	156	275	235
Giá vốn hàng bán	174	324	130	244	206
Lợi nhuận gộp	31.8	28.5	25.8	31.0	29.0
Doanh thu HĐTC	0.68	1.77	0.72	1.23	0.94
Chi phí TC	6.35	6.74	5.22	5.59	4.36
Chi phí lãi vay	6.28	6.65	5.17	5.58	4.36
LN trong công ty LKLD	-0.15	1.05	-0.10	2.37	2.56
Chi phí bán hàng	0.10	0.18	0.26	0.18	0.10
Chi phí QLDN	16.3	23.9	12.6	27.0	14.6
LN thuần từ HĐKD	9.62	0.54	8.30	1.77	13.4
Lợi nhuận khác	0.00	0.62	-0.43	-0.25	0.45
LN trước thuế	9.63	1.15	7.87	1.53	13.9
Lợi nhuận sau thuế	8.08	-1.85	6.07	-0.67	11.4
LNST của CĐ cty mẹ	3.80	-6.68	3.92	-3.19	7.80

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	46.7	6.16	50.7	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.27	-0.80	-37.4	32.6	27.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.74	-33.8	-35.4	-37.1	-2.38
Tiền đầu kỳ	101	112	123	56.7	103
Lưu chuyển tiền thuần	**11.3**	**12.0**	**-66.6**	**46.2**	**22.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.05	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	112	124	56.7	103	125

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic